

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **43A/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/05/2022

V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thanh Tâm.

2. Bà Tăng Thị Bạch Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà Đặng Xuân Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 30/5/2022, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 142/2022/TLST-HNGĐ ngày 05/4/2022 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Châu Thanh P**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Số X, ấp P, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Châu Thanh P trình bày: Vào năm 2002, bà và ông Nguyễn Văn T kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Chế T1, sinh ngày 24/10/2002 đã trưởng thành sống tự lập và Nguyễn Chế L, sinh ngày 17/9/2005, hiện đang sống chung với bà P. Trong quá trình chung sống, do

vợ chồng không cùng quan điểm thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cự cãi nhau, vợ chồng sống với nhau không có hạnh phúc. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Châu Thanh P yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân không công nhận bà và ông T là vợ chồng;

Về con chung: Cháu Nguyễn Ché T1 sinh ngày 24/10/2002 đã trưởng thành sống tự lập không yêu cầu giải quyết còn cháu Nguyễn Ché L sinh ngày 17/9/2005 đồng ý ở với ai thì người đó nuôi không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, ông T không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của ông T.

Ý kiến cháu Nguyễn Ché L: Cháu L có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà Châu Thanh P khi cha mẹ cháu không còn sống chung.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không tham gia tố tụng nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn không chấp hành nghiêm theo Giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Bà P và ông T sống chung với nhau năm 2002 trên tinh thần tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Theo quy định khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Giữa Bà P và ông T không cùng quan điểm sống, nên thường xuyên cãi nhau. Nay Bà P yêu cầu không công nhận bà và ông T là vợ chồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Nguyễn Ché T1, sinh ngày 24/10/2002, đã trưởng thành sống tự lập, không yêu cầu giải quyết; cháu Nguyễn Ché L, sinh ngày 17/9/2005 thì bà P có ý kiến con đồng ý ở với ai thì người đó nuôi. Ông T không thể hiện ý kiến về việc nuôi con. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “...Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau

khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; Nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con...” Do đó hiện nay cháu L đang sống với mẹ là bà P và có nguyện vọng được sống với mẹ nên cần giao cháu cho bà P nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông T không ai được quyền ngăn cản theo quy định tại Điều 58 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Đối với cháu Thanh đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà P không yêu cầu.

Về tài sản chung, về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Châu Thanh P và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được pháp luật nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình chung sống, bà P và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông T không đến Tòa tham gia tố tụng, không tham gia hòa giải nên chưa có thiện chí hàn gắn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu không công nhận vợ chồng của bà P.

[2.3] Về con chung: Bà P và ông T có hai con chung là cháu Nguyễn Chế T1, sinh ngày 24/10/2002 đã trưởng thành sống tự lập và Nguyễn Chế L, sinh ngày 17/9/2005 hiện đang sống chung với bà P. Cháu L sống chung với bà P từ khi vợ chồng ly thân đến nay

và có cuộc sống tốt. Nay cháu L có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ, còn ông T không có ý kiến về việc nuôi con. Xét thấy, cần ổn định môi trường sống của cháu L nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà P về việc giao cháu L cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, 228; Điều 271, 273; Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Châu Thanh P. Tuyên bố bà Châu Thanh P và ông Nguyễn Văn T không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ché L, sinh ngày 17/9/2005 cho bà Châu Thanh P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Ghi nhận bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Nguyễn Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà Châu Thanh P phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003777 ngày 05/4/2022 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Linh Đa